**Phụ lục I**

**TỔNG HỢP TÀI LIỆU LƯU TRỮ TỒN ĐỌNG, TÍCH ĐỐNG CỦA CẤP HUYỆN SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY**

*(Kèm theo Quyết định số: 2450/QĐ-UBND ngày 15/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị: mét*

| STT | Tên cơ quan, tổ chức | Số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện *(mét tài liệu)* | Cơ quan quản lý | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* |
| | **TỔNG CỘNG** | **7410** | | |
| 1 | UBND huyện Lộc Bình | 1050 | UBND xã Lộc Bình | |
| 2 | UBND huyện Cao Lộc | 929 | UBND phường Kỳ Lừa | |
| 3 | UBND huyện Tràng Định | 639 | UBND xã Thất Khê | |
| 4 | UBND huyện Văn Lãng | 721 | UBND xã Na Sầm | |
| 5 | UBND huyện Đình Lập | 475 | UBND xã Đình Lập | |
| 6 | UBND huyện Bắc Sơn | 574 | UBND xã Bắc Sơn | |
| 7 | UBND huyện Bình Gia | 860 | UBND xã Bình Gia | |
| 8 | UBND huyện Văn Quan | 952 | UBND xã Văn Quan | |
| 9 | UBND huyện Chi Lăng | 559 | UBND xã Chi Lăng | |
| 10 | UBND huyện Hữu Lũng | 438 | UBND xã Hữu Lũng | |
| 11 | UBND thành phố Lạng Sơn | 143 | UBND phường Đông Kinh | |
| 12 | Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện | 70 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử | |

**PHỤ LỤC II**

**ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU NỀN GIẤY CỦA HĐND VÀ UBND CẤP HUYỆN (HỆ SỐ 0,9)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2450 /QĐ-UBND ngày 15 /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: đồng/mét*

| TT | Nhóm tài liệu | Hệ số phức tạp | Tài liệu rời lẻ | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cộng đơn giá | Tiền công | Tiền máy móc thiết bị | Tiền công cụ dụng cụ | Tiền vật tư, văn phòng phẩm | Tiền tiêu hao năng lượng |
| *A* | *B* | *C* | ***1=2+3+4+5+6*** | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| 1 | Hội đồng nhân dân huyện, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương | 0,9 | **8.839.743** | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 |

**Phụ lục III**

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CỦA CẤP HUYỆN SAU XẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Quyết định số: 2450 /QĐ-UBND ngày 15 /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: đồng/mét tài liệu*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Tổng dự toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cộng đơn giá | Tiền công | Tiền máy móc thiết bị | Tiền công cụ dụng cụ | Tiền vật tư, văn phòng phẩm | Tiền tiêu hao năng lượng | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *'(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)* | *'(5)* | *'(6)* | *'(7)* | *'(8)* | *'(9)* | ***(10)= (3) x (4)*** |
| 1 | UBND huyện Lộc Bình | 1.050,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **9.281.730.285** |
| 2 | UBND huyện Cao Lộc | 929,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **8.212.121.367** |
| 3 | UBND huyện Tràng Định | 639,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **5.648.595.859** |
| 4 | UBND huyện Văn Lãng | 721,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **6.373.454.796** |
| 5 | UBND huyện Đình Lập | 475,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **4.198.877.986** |
| 6 | UBND huyện Bắc Sơn | 574,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **5.074.012.556** |
| 7 | UBND huyện Bình Gia | 860,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **7.602.179.091** |
| 8 | UBND huyện Văn Quan | 952,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **8.415.435.459** |
| 9 | UBND huyện Chi Lăng | 559,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **4.941.416.409** |
| 10 | UBND huyện Hữu Lũng | 438,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **3.871.807.490** |
| 11 | UBND thành phố Lạng Sơn | 143,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **1.264.083.267** |
| 12 | Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện | 70,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | **618.782.019** |
| | **Tổng** | **7.410** | | **51.384.077.057** | **1.657.868.750** | **1.330.265.208** | **8.004.133.800** | **3.126.151.770** | **65.502.496.586** |
| **Tổng dự toán kinh phí làm tròn số:** | | | | | | | | | **65.502.496.000** |

**Phụ lục IV**

# LỘ TRÌNH THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CHỈNH LÝ TÀI LIỆU CẤP HUYỆN SAU SẮP XẾP TCBM GIAI ĐOẠN 2026-2030

*(Kèm theo Quyết định số: 2450 /QĐ-UBND ngày 15 /11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)*

*Đơn vị tính: đồng/mét tài liệu*

| STT | Tên cơ quan, đơn vị | Số lượng tài liệu tồn đọng, tích đống của cấp huyện *(mét)* | Tài liệu rời lẻ | | | | | | Tổng dự toán |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Cộng đơn giá | Tiền công | Tiền máy móc thiết bị | Tiền công cụ dụng cụ | Tiền vật tư, văn phòng phẩm | Tiền tiêu hao năng lượng | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *'(4) = (5)+(6)+(7)+(8)+(9)* | *'(5)* | *'(6)* | *'(7)* | *'(8)* | *'(9)* | ***(10)= (3) x (4)*** |
| **I** | **NĂM 2026** | **1.979,0** | | | | | | | **17.493.851.652,2** |
| 1 | UBND huyện Cao Lộc | 929,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 8.212.121.367 |
| 2 | UBND huyện Lộc Bình | 1.050,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 9.281.730.285 |
| **II** | **NĂM 2027** | **1.835,0** | | | | | | | **16.220.928.642** |
| 3 | UBND huyện Đình Lập | 475,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 4.198.877.986 |
| 4 | UBND huyện Văn Lãng | 721,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 6.373.454.796 |
| 5 | UBND huyện Tràng Định | 639,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 5.648.595.859 |
| **III** | **NĂM 2028** | **1.949,0** | | | | | | | **17.228.659.358** |
| 6 | UBND huyện Văn Quan | 952,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 8.415.435.459 |
| 7 | UBND huyện Chi Lăng | 559,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 4.941.416.409 |
| 8 | UBND huyện Hữu Lũng | 438,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 3.871.807.490 |
| **IV** | **NĂM 2029** | **1.647,0** | | | | | | | **14.559.056.933** |
| 9 | UBND huyện Bắc Sơn | 574,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 5.074.012.556 |
| 10 | UBND huyện Bình Gia | 860,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 7.602.179.091 |
| 11 | UBND TP Lạng Sơn | 143,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 1.264.083.267 |
| 12 | Tài liệu hộ tịch tư pháp của 11 huyện | 70,0 | 8.839.743 | 6.934.423 | 223.734 | 179.523 | 1.080.180 | 421.883 | 618.782.019 |
| | **Tổng** | **7.410,0** | | **51.384.077.057** | **1.657.868.750** | **1.330.265.208** | **8.004.133.800** | **3.126.151.770** | **65.502.496.586** |
| **Tổng dự toán kinh phí làm tròn số:** | | | | | | | | | **65.502.496.000** |